

Bản án số: 64/2020/HNGĐ-ST
Ngày 31-7-2020
V/v tranh chấp về ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GD, TỈNH TN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Ánh Nhạn
2. Ông Nguyễn Văn Luân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện GD.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện GD, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Ông Lương Bá Xanh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 378/2020/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp “ Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Hoàng D, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp PH A, xã PT, huyện GD, tỉnh TN (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp PH A, xã PT, huyện GD, tỉnh TN (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án anh D trình bày: anh và chị G tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào tháng 12 năm 1987 âm lịch, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới khoảng một năm anh phạm tội nhiều lần và phải đi chấp hành án cho đến ngày 30-9-2019 ra trại. Từ khi ra trại đến nay anh buôn bán kiếm sống nhưng chị G không đồng ý và thường xuyên nhắc chuyện tù tội của anh cho nên xảy ra gây gổ thường xuyên. Nay anh yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh và chị G là vợ chồng; con chung đã thành niên, tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình lấy lời khai bị đơn chị G trình bày: thừa nhận toàn bộ lời trình bày của anh D về ngày tháng năm chung sống, về con chung là đúng.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn anh D trình bày là đúng. Nay chị yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị và anh D là vợ chồng; con chung đã thành niên, tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GD:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội dung vụ án: anh D và chị G tự nguyện chung sống với nhau vào tháng 12 năm 1987 âm lịch, quá trình sống chung đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Do anh D và chị G chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh D và chị G.

+ Về con chung: cháu Nguyễn Thị Kim Dung, sinh ngày 18-02-1989 đã thành niên, đề nghị không giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu đề nghị không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: chị G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị G là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định. Anh D và chị G tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng vào tháng 12 năm 1987 âm lịch nhưng có không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; sau khi cưới khoảng 01 năm anh D thực hiện hành vi phạm tội bị đưa ra xét xử và đi chấp hành án đến ngày 30-9-2019 ra trại về sống chung với chị G thì phát sinh mâu thuẫn. Tại điểm b khoản 3 Nghị Quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc Hội quy định: “*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*”. Do anh D và chị G chung sống với nhau như vợ chồng vào tháng 12 năm 1987 âm lịch mà không có đăng ký kết hôn. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị không công nhận quan hệ giữa anh D và chị G là vợ chồng là có căn cứ theo điểm b khoản 3 Nghị Quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc Hội và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: đã thành niên các đương sự không yêu cầu giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên không giải quyết.

[5] Về án phí: anh Nguyễn Hoàng D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị Quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc Hội, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Hoàng D và chị Nguyễn Thị G.

2. Về con chung: đã thành niên không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: anh Nguyễn Hoàng D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí do anh D đã nộp 300.000 theo biên lai thu số 0012075 ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD (Anh D đã nộp xong).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN. Riêng chị G vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND huyện GD;
- CC.THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- Lưu: TAGD, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thanh Tùng

